

Số: **57** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **10** tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.*

*Xét Tờ trình số 3902/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách
nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo
cáo thẩm tra số 664/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết
toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 như sau:

**I. Tổng quyết toán thu ngân sách địa phương: 11.194.253.243.806
đồng** (Đã triệt tiêu thu trợ cấp của ngân sách cấp dưới và không bao gồm ngân
sách trung ương hưởng 293.483.173.265 đồng), trong đó:

1. Thu NSNN trên địa bàn:	2.328.619.898.843 đồng;
- Thu ngân sách trung ương hưởng:	192.149.125.012 đồng;
- Thu ngân sách địa phương hưởng:	2.136.470.773.831 đồng;
+ <i>Thu ngân sách tỉnh hưởng:</i>	1.554.644.342.350 đồng;
+ <i>Thu ngân sách huyện, thành phố hưởng:</i>	574.335.663.400 đồng;
+ <i>Thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng:</i>	7.490.768.081 đồng.
2. Thu kết dư ngân sách:	283.170.133.842 đồng;
- <i>Kết dư ngân sách tỉnh:</i>	27.103.589.365 đồng;
- <i>Kết dư ngân sách cấp huyện:</i>	222.400.581.965 đồng;
- <i>Kết dư ngân sách cấp xã:</i>	33.665.962.512 đồng.
3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	1.624.643.094.578 đồng;
- <i>Ngân sách tỉnh:</i>	1.112.548.896.277 đồng;
- <i>Ngân sách cấp huyện:</i>	454.564.279.145 đồng;
- <i>Ngân sách cấp xã:</i>	57.529.919.156 đồng.
4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	6.869.207.220.000 đồng;
- <i>Thu bổ sung cân đối:</i>	4.393.314.000.000 đồng;
- <i>Thu bổ sung có mục tiêu:</i>	2.475.893.220.000 đồng;
5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	379.596.069.808 đồng;
- <i>Ngân sách trung ương hưởng:</i>	101.334.048.253 đồng;
- <i>Ngân sách địa phương hưởng:</i>	278.262.021.555 đồng.
6. Thu vay của ngân sách nhà nước:	2.500.000.000 đồng
II. Quyết toán chi ngân sách địa phương:	11.177.173.807.546 đồng:
1. Chi cân đối ngân sách:	6.800.087.526.216 đồng;
- <i>Chi đầu tư phát triển:</i>	827.537.183.453 đồng;
- <i>Chi thường xuyên:</i>	5.920.204.473.863 đồng;
- <i>Chi trả nợ lãi vay theo quy định:</i>	246.820.900 đồng;
- <i>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:</i>	1.000.000.000 đồng;
- <i>Chi nguồn đóng góp, ủng hộ:</i>	51.099.048.000 đồng;
2. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:	
1.877.482.630.000 đồng:	
- <i>Chương trình Mục tiêu quốc gia:</i>	1.129.313.010.937 đồng;
- <i>Chương trình mục tiêu:</i>	748.169.619.063 đồng;

3. Chi chuyển nguồn:	2.084.329.147.522 đồng;
- Ngân sách tỉnh:	1.451.196.787.482 đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố:	581.756.779.524 đồng;
- Ngân sách xã, phường, thị trấn:	51.375.580.516 đồng.
4. Chi nộp ngân sách cấp trên:	379.596.069.808 đồng;
5. Chi trả nợ gốc:	35.678.434.000 đồng;

(Có biểu phụ lục chi tiết từ số 01 đến số 09 kèm theo)

III. Kết dư ngân sách địa phương 2020: 17.079.436.260 đồng:

1. Kết dư ngân sách tỉnh:	1.608.822.231 đồng;
2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố:	5.967.912.300 đồng;
3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn:	9.502.701.729 đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



(Handwritten signature)

Giàng Páo Mỹ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020(Kèm theo Nghị quyết số **57** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Trương đối
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	8.550.773.000.000	11.194.253.243.806	2.643.480.243.806	130,9%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.917.080.000.000	2.102.475.773.831	185.395.773.831	109,7%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.741.000.000.000	1.460.864.683.363	-280.135.316.637	83,9%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	176.080.000.000	641.611.090.468	465.531.090.468	364,4%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.633.693.000.000	6.869.207.220.000	235.514.220.000	103,6%
	- Bổ sung cân đối	4.393.314.000.000	4.393.314.000.000	0	
	- Bổ sung mục tiêu	2.240.379.000.000	2.475.893.220.000	235.514.220.000	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		33.995.000.000	33.995.000.000	
4	Thu kết dư		283.170.133.842	283.170.133.842	
5	Thu chuyển nguồn năm trước		1.624.643.094.578	1.624.643.094.578	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		278.262.021.555	278.262.021.555	
7	Thu vay		2.500.000.000	2.500.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	8.550.773.000.000	11.177.173.807.546	2.626.400.807.546	130,7%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.607.350.000.000	6.800.087.526.216	192.737.526.216	102,9%
1	Chi đầu tư phát triển	794.592.000.000	827.537.183.453	32.945.183.453	104,1%
2	Chi thường xuyên	5.659.469.000.000	5.920.204.473.863	260.735.473.863	104,6%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	246.820.900	-3.179.100	98,7%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	0	100,0%
5	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		51.099.048.000	51.099.048.000	
6	Chi dự phòng ngân sách	132.770.000.000		-132.770.000.000	
7	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	9.350.000.000		-9.350.000.000	
8	Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919.000.000		-9.919.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.920.423.000.000	1.877.482.630.000	-42.940.370.000	97,8%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.046.818.000.000	1.129.313.010.937	82.495.010.937	107,9%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	873.605.000.000	748.169.619.063	-125.435.380.937	85,6%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.084.329.147.522	2.084.329.147.522	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		6.206.614.486.524	6.206.614.486.524	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		379.596.069.808	379.596.069.808	
VI	Chi trả nợ gốc của NSDP	23.000.000.000	35.678.434.000	12.678.434.000	155,1%
C	KẾT DƯ NSDP		17.079.436.260	-17.079.436.260	
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	11.000.000.000	2.500.000.000	-8.500.000.000	22,7%
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	63.731.321.862	55.231.321.862	-8.500.000.000	86,7%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	8.783.693.000.000	8.550.773.000.000	11.487.736.417.071	11.194.253.243.806	130,8%	130,9%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.150.000.000.000	1.917.080.000.000	2.328.619.898.843	2.136.470.773.831	108,3%	111,4%
I	Thu nội địa	2.120.000.000.000	1.917.080.000.000	2.241.491.003.538	2.102.475.773.831	105,7%	109,7%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.156.000.000.000	1.156.000.000.000	1.054.796.372.670	1.054.796.372.670	91,2%	91,2%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	12.000.000.000	12.000.000.000	5.522.963.189	5.522.963.189	46,0%	46,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000.000.000	2.000.000.000	11.458.176.311	11.458.176.311	572,9%	572,9%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	287.000.000.000	287.000.000.000	425.773.983.455	425.773.983.455	148,4%	148,4%
5	Lệ phí trước bạ	57.000.000.000	57.000.000.000	52.358.801.138	52.358.801.138	91,9%	91,9%
7	Thuế thu nhập cá nhân	29.000.000.000	29.000.000.000	32.843.162.470	32.843.162.470	113,3%	113,3%
8	Thuế bảo vệ môi trường	140.000.000.000	52.080.000.000	123.410.822.599	45.908.826.011	88,2%	88,2%
9	Phí, lệ phí (Đã bao gồm thu học phí là khoản thu quản lý qua ngân sách)	49.000.000.000	47.000.000.000	38.982.455.844	36.425.116.294	79,6%	77,5%
10	Tiền sử dụng đất	158.000.000.000	158.000.000.000	167.200.939.292	167.200.939.292	105,8%	105,8%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	13.000.000.000	13.000.000.000	75.824.821.332	75.824.821.332	583,3%	583,3%
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			87.550.000	87.550.000		
13	Thu khác ngân sách	40.000.000.000	32.000.000.000	149.646.955.657	141.172.256.634	374,1%	441,2%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000.000.000	45.000.000.000	77.157.126.491	26.675.931.945	51,4%	59,3%
15	Thu tại xã (Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác)			118.043.540	118.043.540		
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.000.000.000	27.000.000.000	25.738.672.610	25.738.672.610	95,3%	95,3%
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN			570.156.940	570.156.940		
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30.000.000.000		52.752.755.760		175,8%	
III	Thu viện trợ			381.139.545			
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			33.995.000.000	33.995.000.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			283.170.133.842	283.170.133.842		
C	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.624.643.094.578	1.624.643.094.578		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.633.693.000.000	6.633.693.000.000	6.869.207.220.000	6.869.207.220.000	103,6%	103,6%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			379.596.069.808	278.262.021.555		
F	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			2.500.000.000	2.500.000.000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NSDP	8.550.773.000.000	11.177.173.807.546	130,7%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.607.350.000.000	6.800.087.526.216	102,9%
I	Chi đầu tư phát triển	794.592.000.000	827.537.183.453	104,1%
1	Chi đầu tư cho các dự án	794.592.000.000	758.227.122.561	95%
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		138.731.529.038	
-	Chi khoa học và công nghệ		28.227.892.131	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>	<i>794.592.000.000</i>	<i>758.227.122.561</i>	<i>95%</i>
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	609.592.000.000	618.400.306.996	101%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.000.000.000	114.169.930.565	72%
-	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	27.000.000.000	25.656.885.000	95%
2	Chi đầu tư phát triển khác		69.310.060.892	
II	Chi thường xuyên	5.659.469.000.000	5.920.204.473.863	104,6%
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	2.511.911.000.000	2.381.720.112.411	95%
-	Chi khoa học và công nghệ	13.584.000.000	12.292.494.400	90%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	246.820.900	99%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ		51.099.048.000	
VI	Dự phòng ngân sách	132.770.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	19.269.000.000		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.920.423.000.000	1.877.482.630.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.046.818.000.000	1.129.313.010.937	108%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	564.658.000.000	627.569.394.117	111%
	- Vốn đầu tư	451.248.000.000	517.388.129.829	115%
	- Vốn sự nghiệp	113.410.000.000	110.181.264.288	97%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	482.160.000.000	501.743.616.820	104%
	- Vốn đầu tư	367.860.000.000	392.493.845.184	107%
	- Vốn sự nghiệp	114.300.000.000	109.249.771.636	96%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	873.605.000.000	748.169.619.063	85,6%
1	Vốn sự nghiệp	226.750.000.000	115.099.354.050	50,8%
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương	105.024.000.000	81.151.677.050	50,8%
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	4.435.000.000	4.368.280.000	98,5%
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.634.000.000	18.136.716.023	97,3%
	CTMT y tế - dân số	6.915.000.000	6.513.841.765	94,2%
	CTMT phát triển văn hóa	360.000.000	359.420.000	99,8%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	2.280.000.000	2.250.000.000	98,7%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	30.100.000.000	6.489.104.083	21,6%
	CTMT công nghệ thông tin	2.000.000.000	3.408.089.179	170,4%
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	40.000.000.000	39.326.226.000	98,3%
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000	300.000.000	100,0%
1.2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	121.726.000.000	33.947.677.000	27,9%
	Chi Đề án phát triển kinh tế -Xã hội vùng các dân tộc Mông, La Hủ, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	19.363.591.000	83,6%
	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.036.000.000	3.343.030.000	164,2%
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	8.511.000.000	11.066.056.000	130,0%
	Dự phòng ngân sách trung ương (Thực hiện khắc phục hậu quả bão lũ)		175.000.000	
2	Vốn Đầu tư XDCB	646.855.000.000	633.070.265.013	97,87%
2.1	Vốn trong nước		508.505.513.213	
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng		286.797.390.349	
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương		59.547.677.288	
	Nguồn trái phiếu chính phủ		102.429.481.521	
	Nguồn vốn hỗ trợ DTTS theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg		31.154.952.627	
	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Lai Châu	-	24.124.504.428	
	Nguồn NSTW (dự phòng giai đoạn 2016-2020)		2.985.347.000	
	Kinh phí hỗ trợ của tỉnh Lào Cai		462.160.000	
	KP hỗ trợ đền bù GPMB , rà phá bom mìn xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (dự án LRAMP)		1.004.000.000	
2.2	Bằng nguồn vốn ngoài nước		124.564.751.800	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.084.329.147.522	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		379.596.069.808	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	23.000.000.000	35.678.434.000	155,12%

Biểu số 04 (Mẫu biểu số 52 ND 31/2017/ND-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.161.823.000.000	9.803.770.201.956	1.641.947.201.956	120,1%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.734.125.000.000	5.075.923.000.000	341.798.000.000	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.404.698.000.000	3.139.637.932.221	-265.060.067.779	92,2%
I	Chi đầu tư phát triển	520.299.000.000	507.914.610.071	-12.384.389.929	97,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	520.299.000.000	465.662.744.271	-54.636.255.729	89,5%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		74.985.331.390	74.985.331.390	
	Chi khoa học và công nghệ		28.152.552.131	28.152.552.131	
	Chi quốc phòng		57.784.540.520	57.784.540.520	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		10.835.854.012	10.835.854.012	
	Chi y tế, dân số và gia đình		14.176.711.340	14.176.711.340	
	Chi văn hóa thông tin		15.371.208.833	15.371.208.833	
	Chi bảo vệ môi trường		14.844.558.075	14.844.558.075	
	Chi các hoạt động kinh tế		236.372.651.670	236.372.651.670	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		13.139.336.300	13.139.336.300	
3	Chi đầu tư phát triển khác		42.251.865.800	42.251.865.800	
II	Chi thường xuyên	1.935.155.000.000	1.917.908.003.154	-17.246.996.846	99,1%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	354.376.000.000	303.464.033.345	-50.911.966.655	85,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.584.000.000	12.292.494.400	-1.291.505.600	90,5%
3	Chi quốc phòng	71.377.000.000	82.751.620.000	11.374.620.000	115,9%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	28.182.000.000	30.681.999.600	2.499.999.600	108,9%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	694.450.000.000	749.254.846.745	54.804.846.745	107,9%



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi văn hóa thông tin	19.717.000.000	19.000.318.865	-716.681.135	96,4%
7	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	36.671.000.000	20.801.812.800	-15.869.187.200	56,7%
8	Chi thể dục, thể thao	9.650.000.000	8.362.799.602	-1.287.200.398	86,7%
9	Chi bảo vệ môi trường	5.864.000.000	6.679.117.489	815.117.489	
10	Chi hoạt động kinh tế	265.597.000.000	281.746.881.976	16.149.881.976	106,1%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	382.461.000.000	355.424.590.686	-27.036.409.314	92,9%
12	Chi đảm bảo xã hội	17.376.000.000	14.494.520.746	-2.881.479.254	83,4%
13	Chi thường xuyên khác	35.850.000.000	32.952.966.900	-2.897.033.100	91,9%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	246.820.900	-3.179.100	98,7%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	90.362.000.000	0	-90.362.000.000	
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán TW giao với dự toán địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi, để thực hiện cải cách tiền lương	9.350.000.000		-9.350.000.000	
VII	Kinh phí tính giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919.000.000		-9.919.000.000	
VIII	Chi chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia	838.363.000.000	712.568.498.096	-125.794.501.904	85,0%
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		101.334.048.253	101.334.048.253	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	23.000.000.000	35.678.434.000	12.678.434.000	155,1%
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.451.196.787.482	1.451.196.787.482	



Biểu số 05 (Mẫu biểu số 53/NĐ 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH,
CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	TỔNG CHI NSDP	8.550.773.000.000	3.427.698.000.000	5.123.075.000.000	11.177.173.807.546	9.803.770.201.956	7.580.018.092.114	130,7%	286,0%	148,0%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.607.350.000.000	2.566.335.000.000	4.041.015.000.000	6.800.087.526.216	2.427.069.434.125	4.373.018.092.091	102,9%	94,6%	108,2%
I	Chi đầu tư phát triển	794.592.000.000	520.299.000.000	274.293.000.000	827.537.183.453	507.914.610.071	319.622.573.382	104,1%	97,6%	116,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	794.592.000.000	520.299.000.000	274.293.000.000	758.227.122.561	465.662.744.271	292.564.378.290	95,4%	89,5%	106,7%
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				138.731.529.038	74.985.331.390	63.746.197.648			
-	Chi khoa học và công nghệ				28.227.892.131	28.152.552.131	75.340.000			
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	609.592.000.000	445.899.000.000	163.693.000.000	618.400.306.996	440.005.859.271	178.394.447.725	101,4%	98,7%	109,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.000.000.000	47.400.000.000	110.600.000.000	114.169.930.565		114.169.930.565	72,3%	0,0%	103,2%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu sở xố kiến thiết	27.000.000.000	27.000.000.000		25.656.885.000	25.656.885.000		95,0%	95,0%	
2	Chi đầu tư phát triển khác				69.310.060.892	42.251.865.800	27.058.195.092			
II	Chi thường xuyên	5.659.469.000.000	1.935.155.000.000	3.724.314.000.000	5.920.204.473.863	1.917.908.003.154	4.002.296.470.709	104,6%	99,1%	107,5%
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.511.911.000.000	354.376.000.000	2.157.535.000.000	2.381.720.112.411	303.464.033.345	2.078.256.079.066	94,8%	85,6%	96,3%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.584.000.000	13.584.000.000		12.292.494.400	12.292.494.400		90,5%	90,5%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250.000.000	250.000.000		246.820.900	246.820.900		98,7%	98,7%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	132.770.000.000	90.362.000.000	42.408.000.000						
VI	Chi nguồn đóng góp, ủng hộ				51.099.048.000		51.099.048.000			
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	9.350.000.000	9.350.000.000							
VIII	Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919.000.000	9.919.000.000							
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.920.423.000.000	838.363.000.000	1.082.060.000.000	1.877.482.630.000	712.568.498.096	1.164.914.131.904	97,8%	85,0%	107,7%
I	Chi các chương trình MTQG	1.046.818.000.000	55.163.000.000	991.655.000.000	1.129.313.010.937	24.424.461.044	1.104.888.549.893	107,9%	44,3%	111,4%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	564.658.000.000	50.313.000.000	514.345.000.000	627.569.394.117	20.156.123.444	607.413.270.673	111,1%	40,1%	118,1%
	- Vốn đầu tư	451.248.000.000		451.248.000.000	517.388.129.829		517.388.129.829	114,7%		114,7%
	- Vốn sự nghiệp	113.410.000.000	50.313.000.000	63.097.000.000	110.181.264.288	20.156.123.444	90.025.140.844	97,2%	40,1%	142,7%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	482.160.000.000	4.850.000.000	477.310.000.000	501.743.616.820	4.268.337.600	497.475.279.220	104,1%	88,0%	104,2%
	- Vốn đầu tư	367.860.000.000		367.860.000.000	392.493.845.184		392.493.845.184	106,7%		106,7%
	- Vốn sự nghiệp	114.300.000.000	4.850.000.000	109.450.000.000	109.249.771.636	4.268.337.600	104.981.434.036	95,6%	88,0%	95,9%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	873.605.000.000	783.200.000.000	90.405.000.000	748.169.619.063	688.144.037.052	60.025.582.011	85,6%	87,9%	66,4%
1	Vốn sự nghiệp	226.750.000.000	166.795.000.000	59.955.000.000	115.099.354.050	80.664.436.467	34.434.917.583	50,8%	48,4%	57,4%
1.1	Chi chương trình mục tiêu của Trung ương	105.024.000.000	90.083.000.000	14.941.000.000	81.151.677.050	75.606.487.467	5.545.189.583	77,3%	83,9%	37,1%
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	4.435.000.000	4.435.000.000		4.368.280.000	4.368.280.000		98,5%	98,5%	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.634.000.000	18.634.000.000		18.136.716.023	18.136.716.023		97,3%	97,3%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	CTMT y tế - dân số	6.915.000.000	6.915.000.000		6.513.841.765	6.513.841.765		94,2%	94,2%	
	CTMT phát triển văn hóa	360.000.000	360.000.000		359.420.000	359.420.000		99,8%	99,8%	
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	2.280.000.000	2.040.000.000	240.000.000	2.250.000.000	2.040.000.000	210.000.000	98,7%	100,0%	87,5%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	30.100.000.000	15.399.000.000	14.701.000.000	6.489.104.083	1.153.914.500	5.335.189.583	21,6%	7,5%	36,3%
	CTMT công nghệ thông tin	2.000.000.000	2.000.000.000		3.408.089.179	3.408.089.179		170,4%	170,4%	
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	40.000.000.000	40.000.000.000		39.326.226.000	39.326.226.000		98,3%	98,3%	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100,0%	100,0%	
1.2	Chỉ một số mục tiêu nhiệm vụ khác	121.726.000.000	76.712.000.000	45.014.000.000	33.947.677.000	5.057.949.000	28.889.728.000	27,9%	6,6%	64,2%
	Trong đó:									
	Chi Đề án phát triển kinh tế -Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hù, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	5.689.000.000	17.481.000.000	19.363.591.000	3.608.631.000	15.754.960.000	83,6%	63,4%	90,1%
	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.036.000.000		2.036.000.000	3.343.030.000		3.343.030.000	164,2%		164,2%
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Si La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	8.511.000.000	1.497.000.000	7.014.000.000	11.066.056.000	1.449.318.000	9.616.738.000	130,0%	96,8%	137,1%
	Dự phòng ngân sách trung ương (Thực hiện khắc phục hậu quả bão lũ)				175.000.000		175.000.000			
2	Vốn Đầu tư XDCB	646.855.000.000	616.405.000.000	30.450.000.000	633.070.265.013	607.479.600.585	25.590.664.428	97,9%	98,6%	84,0%
2.1	Vốn trong nước				508.505.513.213	482.914.848.785	25.590.664.428			
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng				286.797.390.349	286.797.390.349				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương				59.547.677.288	59.547.677.288				
	Nguồn trái phiếu chính phủ				102.429.481.521	102.429.481.521				
	Nguồn vốn hỗ trợ DTTS theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg				31.154.952.627	31.154.952.627				
	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Lai Châu				24.124.504.428		24.124.504.428			
	Nguồn NSTW (dự phòng giai đoạn 2016-2020)				2.985.347.000	2.985.347.000				
	Kinh phí hỗ trợ của tỉnh Lào Cai				462.160.000		462.160.000			
	KP hỗ trợ đền bù GPMB , rà phá bom mìn xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (dự án LRAMP)				1.004.000.000		1.004.000.000			
2.2	Bảng nguồn vốn ngoài nước				124.564.751.800	124.564.751.800				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.084.329.147.522	1.451.196.787.482	633.132.360.040			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				6.206.614.486.524	5.075.923.000.000	1.130.691.486.524			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				379.596.069.808	101.334.048.253	278.262.021.555			
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	23.000.000.000	23.000.000.000		35.678.434.000	35.678.434.000		155,1%	155,1%	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán												So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc của NSDP	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQ G	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển									Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	3.427.698.000.000	1.136.704.000.000	2.211.581.000.000	250.000.000	1.000.000.000	55.163.000.000	0	55.163.000.000	9.803.770.201.956	1.115.394.210.656	1.998.572.439.621	246.820.900	1.000.000.000	24.424.461.044	0	24.424.461.044	5.075.923.000.000	35.678.434.000	101.334.048.253	1.451.196.787.482	286%	98%	90%	
I	Các cơ quan, tổ chức	3.293.817.000.000	1.136.704.000.000	2.101.950.000.000	0	0	55.163.000.000	0	55.163.000.000	3.138.391.111.321	1.115.394.210.656	1.998.572.439.621	0	0	24.424.461.044	0	24.424.461.044					95%	98%	95%	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	14.126.000.000		14.126.000.000						12.942.096.411		12.942.096.411			0							92%		92%	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	26.720.000.000		26.720.000.000						25.505.619.754		25.505.619.754			0							95%		95%	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.902.000.000		11.902.000.000						11.999.293.617	661.908.400	11.337.387.217			0							101%		95%	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	14.850.000.000		14.850.000.000						17.236.507.787		17.236.507.787			0							116%		116%	
5	Sở Nội vụ	27.520.000.000		27.520.000.000						29.180.015.886		29.180.015.886			0							106%		106%	
6	Sở Tài chính	11.733.000.000		11.733.000.000						12.034.951.600		12.034.951.600			0							103%		103%	
7	Sở Lao động thương binh và Xã hội	30.412.000.000		30.412.000.000						49.803.487.936	0	45.840.326.492			3.963.161.444	3.963.161.444						164%		151%	
8	Sở Giao thông Vận tải	119.576.000.000		119.576.000.000						184.414.926.460		184.414.926.460			0							154%		154%	
9	Sở Xây dựng	9.254.000.000		9.254.000.000						9.871.941.298		9.871.941.298			0							107%		107%	
10	Sở Công thương	7.293.000.000		7.293.000.000						7.118.697.400		6.884.083.400			234.614.000	234.614.000						98%		94%	
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	63.348.000.000		63.348.000.000						69.608.074.397	5.440.064.100	60.034.286.697			4.133.723.600	4.133.723.600						110%		95%	
12	Sở Tư pháp	9.388.000.000		9.388.000.000						9.761.846.600		9.761.846.600			0							104%		104%	
13	Sở Ngoại vụ	12.669.000.000		12.669.000.000						9.612.740.200		9.612.740.200			0							76%		76%	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	302.472.000.000		302.472.000.000						315.289.204.871	7.775.725.000	307.513.479.871			0							104%		102%	
15	Sở Y tế	402.068.000.000		402.068.000.000						440.521.678.756	7.719.439.140	432.802.239.616			0							110%		108%	
16	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	40.601.000.000		40.601.000.000						38.171.822.480	1.600.000	38.170.222.480			0							94%		94%	
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	19.778.000.000		19.778.000.000						27.718.427.315		27.718.427.315			0							140%		140%	
18	Sở Thông tin và Truyền thông	16.062.000.000		16.062.000.000						30.921.773.139		19.125.583.139			11.796.190.000	11.796.190.000						193%		119%	
19	Ban QL Khu KTCK Ma Lù tháng	17.187.000.000		17.187.000.000						15.040.223.754		15.040.223.754			0							88%		88%	
20	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.290.000.000		1.290.000.000						1.973.000.000		1.973.000.000			0							153%		153%	
21	Ban Dân tộc	5.857.000.000		5.857.000.000						46.471.845.056	31.154.952.627	11.020.120.429			4.296.772.000	4.296.772.000						793%		188%	
22	Thanh tra tỉnh	7.498.000.000		7.498.000.000						7.343.400.000		7.343.400.000			0							98%		98%	
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.581.000.000		6.581.000.000						7.184.980.438		7.184.980.438			0							109%		109%	
24	Hội Cựu chiến binh	2.628.000.000		2.628.000.000						2.485.518.209		2.485.518.209			0							95%		95%	
25	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.988.000.000		4.988.000.000						4.198.476.633		4.198.476.633			0							84%		84%	
26	Tỉnh đoàn thanh niên	9.715.000.000		9.715.000.000						8.493.631.888		8.493.631.888			0							87%		87%	
27	Hội Nông dân tỉnh	11.192.000.000		11.192.000.000						10.568.970.506		10.568.970.506			0							94%		94%	
28	Đài Phát thanh Truyền hình	36.671.000.000		36.671.000.000						20.801.812.800		20.801.812.800			0							57%		57%	
29	Trường Chính trị tỉnh	7.314.000.000		7.314.000.000						7.066.163.448		7.066.163.448			0							97%		97%	
30	Trường Cao đẳng công đồng	32.055.000.000		32.055.000.000						27.894.545.189		27.894.545.189			0							87%		87%	
31	Hội Luật gia	797.000.000		797.000.000						826.000.000		826.000.000			0							104%		104%	
32	Hội Nhà báo	463.000.000		463.000.000						384.350.271		384.350.271			0							83%		83%	
33	Ban Chấp hành hội người cao tuổi	1.687.000.000		1.687.000.000						4.429.122.400	2.871.000.000	1.558.122.400			0							263%		92%	
34	Hội Chữ thập đỏ	3.159.000.000		3.159.000.000						3.162.000.000		3.162.000.000			0							100%		100%	

ST T	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi trả nợ gốc của NSDP	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQ G
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
66	Sự nghiệp khoa học công nghệ	3.800.000.000		3.800.000.000					0													0%		0%	
67	Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Phần bổ chi tiết sau)	20.000.000.000		20.000.000.000					0													0%		0%	
68	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 Hội đồng nhân dân tỉnh (Phần bổ chi tiết sau)	10.000.000.000		10.000.000.000					0																
69	Kinh phí thực hiện thực hiện các Đề án, Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành tại Kỳ họp thứ mười hai, Khóa XIV	20.000.000.000		20.000.000.000					0													0%	#DIV/0!		
70	Kinh phí mua ô tô	10.000.000.000		10.000.000.000					0													0%	#DIV/0!		
71	Dự toán chưa phân bổ	1.358.662.000.000	1.136.704.000.000	166.795.000.000		55.163.000.000	55.163.000.000		0																
II	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	250.000.000			250.000.000				246.820.900				246.820.900									99%			
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000				1.000.000.000			1.000.000.000				1.000.000.000									100%			
IV	Chi dự phòng ngân sách	90.362.000.000		90.362.000.000					0													0%			
V	Kinh phí tính gián biến chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919.000.000		9.919.000.000					0																
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với Trung ương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	9.350.000.000		9.350.000.000					0																
VII	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	0							5.075.923.000.000								5.075.923.000.000								
VIII	Chi trả nợ gốc từ bội thu ngân sách địa phương	23.000.000.000							35.678.434.000									35.678.434.000							
XI	Chi nộp ngân sách cấp trên								101.334.048.253											101.334.048.253					
XII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau								1.451.196.787.482													1.451.196.787.482			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **10/12/2021** của HĐND tỉnh Lai Châu)

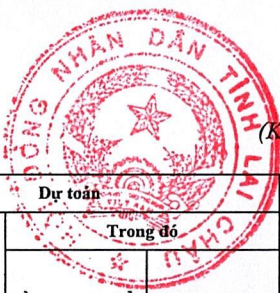
STT	Tên huyện	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
		Tổng số	Chi thường xuyên		Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
			Chi đầu tư phát triển	Trong đó	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
																	Chi đầu tư phát triển							Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên các huyện	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						
					Gồm		Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	4.734.125.000.000	3.238.927.000.000	503.543.000.000		503.543.000.000	991.655.000.000	5.075.923.000.000	3.237.296.000.000	1.838.627.000.000		1.838.627.000.000	25.590.664.428	705.264.699.846	1.107.771.635.726	107%	100%	365%		365%			112%
1	Huyện Tam Đường	492.544.000.000	386.690.000.000	46.036.000.000		46.036.000.000	59.818.000.000	525.196.000.000	376.767.000.000	148.429.000.000		148.429.000.000	559.000.000	86.306.814.077	61.563.185.923	107%	97%	322%		322%			103%
2	Huyện Phong Thổ	799.717.000.000	560.911.000.000	39.145.000.000		39.145.000.000	199.661.000.000	888.829.000.000	560.911.000.000	327.918.000.000		327.918.000.000	0	111.978.506.919	215.939.493.081	111%	100%	838%		838%			108%
3	Huyện Sìn Hồ	843.014.000.000	590.993.000.000	55.930.000.000		55.930.000.000	196.091.000.000	888.218.000.000	590.993.000.000	297.225.000.000		297.225.000.000	3.689.188.600	67.948.580.688	225.587.230.712	105%	100%	531%		531%			115%
4	Huyện Nậm Nhùn	438.739.000.000	294.813.000.000	31.631.000.000		31.631.000.000	112.295.000.000	461.208.000.000	294.813.000.000	166.395.000.000		166.395.000.000	283.373.928	15.005.277.912	151.106.348.160	105%	100%	526%		526%			135%
5	Huyện Mường Tè	720.838.000.000	478.586.000.000	82.244.000.000		82.244.000.000	160.008.000.000	766.370.000.000	478.586.000.000	287.784.000.000		287.784.000.000	17.961.315.000	88.534.521.825	181.288.163.175	106%	100%	350%		350%			113%
6	Huyện Than Uyên	594.654.000.000	415.504.000.000	49.401.000.000		49.401.000.000	129.749.000.000	628.854.000.000	415.266.000.000	213.588.000.000		213.588.000.000	1.398.000.000	78.130.396.030	134.059.603.970	106%	100%	432%		432%			103%
7	Huyện Tân Uyên	590.512.000.000	366.646.000.000	95.859.000.000		95.859.000.000	128.007.000.000	628.502.000.000	366.646.000.000	261.856.000.000		261.856.000.000	1.699.786.900	129.862.304.059	130.293.909.041	106%	100%	273%		273%			102%
8	Thành phố Lai Châu	254.107.000.000	144.784.000.000	103.297.000.000		103.297.000.000	6.026.000.000	288.746.000.000	153.314.000.000	135.432.000.000		135.432.000.000	0	127.498.298.336	7.933.701.664	114%	106%	131%		131%			132%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số: **57** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp		Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp				Đầu tư phát triển	KP sự nghiệp
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG CỘNG (I+II)	1.046.818.000.000	819.108.000.000	227.710.000.000	1.129.313.010.937	909.881.975.013	219.431.035.924	1.129.313.010.937	909.881.975.013	708.131.998.054	201.749.976.959	219.431.035.924	219.431.035.924		108%	111%	96%
I	Ngân sách cấp tỉnh	55.163.000.000	0	55.163.000.000	24.424.461.044	0	24.424.461.044	24.424.461.044	0	0		24.424.461.044	24.424.461.044		44%		44%
1	Sở Lao động thương binh và xã hội	4.915.000.000		4.915.000.000	3.963.161.444	0	3.963.161.444	3.963.161.444				3.963.161.444	3.963.161.444		81%		81%
2	Sở Thông tin và truyền thông	11.380.000.000		11.380.000.000	11.796.190.000	0	11.796.190.000	11.796.190.000				11.796.190.000	11.796.190.000		104%		104%
3	Ban Dân tộc	50.000.000		50.000.000	4.296.772.000	0	4.296.772.000	4.296.772.000				4.296.772.000	4.296.772.000		8594%		8594%
4	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	4.450.000.000		4.450.000.000	4.133.723.600	0	4.133.723.600	4.133.723.600				4.133.723.600	4.133.723.600		93%		93%
5	Sở công thương	5.000.000.000		5.000.000.000	234.614.000	0	234.614.000	234.614.000				234.614.000	234.614.000		5%		5%
6	Dự toán chưa phân bổ	29.368.000.000		29.368.000.000	0		0										
II	Ngân sách cấp huyện	991.655.000.000	819.108.000.000	172.547.000.000	1.104.888.549.893	909.881.975.013	195.006.574.880	1.104.888.549.893	909.881.975.013	708.131.998.054	201.749.976.959	195.006.574.880	195.006.574.880	0	111%	111%	113%
1	Huyện Tam Đường	59.818.000.000	46.301.000.000	13.517.000.000	61.563.185.923	45.506.503.054	16.056.682.869	61.563.185.923	45.506.503.054	35.772.266.142	9.734.236.912	16.056.682.869	16.056.682.869	0	103%	98%	119%
2	Huyện Phong Thổ	199.661.000.000	164.433.000.000	35.228.000.000	215.939.493.081	177.604.488.908	38.335.004.173	215.939.493.081	177.604.488.908	129.599.992.676	48.004.496.232	38.335.004.173	38.335.004.173	0	108%	108%	109%
3	Huyện Sin Hồ	196.091.000.000	158.086.000.000	38.005.000.000	225.587.230.712	182.637.215.862	42.950.014.850	225.587.230.712	182.637.215.862	73.799.249.786	108.837.966.076	42.950.014.850	42.950.014.850	0	115%	116%	113%
4	Huyện Nậm Nhùn	112.295.000.000	90.498.000.000	21.797.000.000	151.106.348.160	129.003.869.160	22.102.479.000	151.106.348.160	129.003.869.160	129.003.869.160	0	22.102.479.000	22.102.479.000	0	135%	143%	101%
5	Huyện Mường Tè	160.008.000.000	130.344.000.000	29.664.000.000	178.541.163.175	145.190.453.175	33.350.710.000	178.541.163.175	145.190.453.175	125.969.884.175	19.220.569.000	33.350.710.000	33.350.710.000	0	112%	111%	112%
6	Huyện Than Uyên	129.749.000.000	113.697.000.000	16.052.000.000	133.923.518.137	114.191.177.756	19.732.340.381	133.923.518.137	114.191.177.756	106.700.831.216	7.490.346.540	19.732.340.381	19.732.340.381	0	103%	100%	123%
7	Huyện Tân Uyên	128.007.000.000	110.834.000.000	17.173.000.000	130.293.909.041	108.665.433.141	21.628.475.900	130.293.909.041	108.665.433.141	101.333.301.141	7.332.132.000	21.628.475.900	21.628.475.900	0	102%	98%	126%
8	Thành phố Lai Châu	6.026.000.000	4.915.000.000	1.111.000.000	7.933.701.664	7.082.833.957	850.867.707	7.933.701.664	7.082.833.957	5.952.603.758	1.130.230.199	850.867.707	850.867.707	0	132%	144%	77%